

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

M.S.N.

S.Đ.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Bà Trần Thị Cúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Xuân Thao	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

300-
CÔNG TY
H
TT
NAM
-TPV

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Thầy ~~trưởng~~ và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2020



Số: *0146* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giồng Bò sữa Mộc Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giồng Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		887.968.661.488	837.871.392.678
I. Tiền	110	4	51.978.224.748	73.739.743.106
1. Tiền	111		51.978.224.748	73.739.743.106
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	516.508.788.500	419.337.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		516.508.788.500	419.337.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.348.201.244	71.291.779.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	114.275.531.984	22.473.369.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	766.058.610	8.841.426.088
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.798.765.507	29.320.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.507.845.143	10.656.647.752
IV. Hàng tồn kho	140	10	186.883.528.929	260.534.525.592
1. Hàng tồn kho	141		186.883.528.929	260.534.525.592
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.249.918.067	12.967.868.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.249.918.067	12.307.635.504
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	660.233.385
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.415.913.542	234.342.864.834
I. Tài sản cố định	220		173.946.457.581	193.608.450.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	171.871.230.184	191.035.223.503
- Nguyên giá	222		842.647.245.605	841.192.599.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(670.776.015.421)	(650.157.375.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.075.227.397	2.573.227.397
- Nguyên giá	228		2.988.000.000	2.988.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(912.772.603)	(414.772.603)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.339.181.917	33.274.624.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		32.339.181.917	33.274.624.556
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	83.719.600	75.585.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	75.585.600
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.046.554.444	7.384.203.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.046.554.444	7.384.203.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.098.384.575.030	1.072.214.257.512

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.674.495.011	345.474.233.711
I. Nợ ngắn hạn	310		268.192.275.611	342.561.033.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.713.164.711	58.653.315.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.727.813.420	26.267.178.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	61.395.083.272	4.540.520.629
4. Phải trả người lao động	314		10.515.772.542	25.291.258.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	56.443.612.565	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	56.638.989.998	189.567.202.347
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	19.757.839.103	38.241.557.374
II. Nợ dài hạn	330		2.482.219.400	2.913.200.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.482.219.400	2.913.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827.710.080.019	726.740.023.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	827.710.080.019	726.740.023.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		668.000.000.000	668.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.000.000.000	668.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.322.649.858	16.694.222.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			132.387.430.161	42.045.800.913
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		42.045.800.913	4.629.129.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.341.629.248	37.416.671.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.098.384.575.030	1.072.214.257.512

Mai

Vũ Thị Mai
Người lập biểu

HN

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.368.993.966.610	1.271.468.543.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.090.958.767	1.687.858.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.366.903.007.843	1.269.780.684.519
4. Giá vốn hàng bán	11	23	971.804.094.678	1.044.742.006.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		395.098.913.165	225.038.677.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.966.509.273	22.290.746.644
7. Chi phí tài chính	22		12.381	68.219.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	68.219.178
8. Chi phí bán hàng	25	26	281.807.647.555	149.268.510.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.029.902.862	10.140.935.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		119.227.859.640	87.851.759.380
11. Thu nhập khác	31	27	867.074.683	1.009.996.184
12. Chi phí khác	32	28	2.842.748.328	4.928.529.024
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.975.673.645)	(3.918.532.840)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		117.252.185.995	83.933.226.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	10.967.916.291	8.445.549.821
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		106.284.269.704	75.487.676.719
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.512	1.074

Mai

Nguyễn Anh Tú



Vũ Thị Mai
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	117.252.185.995	83.933.226.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.263.347.850	33.102.555.251
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.381	(6.150.967)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.061.658.289)	(15.154.561.405)
Chi phí lãi vay	06	-	68.219.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.453.887.937	101.943.288.597
Tăng các khoản phải thu	09	(84.760.320.175)	(14.710.809.868)
Giảm hàng tồn kho	10	73.612.352.330	2.172.516.073
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.649.072.377	(32.248.721.284)
Giảm chi phí trả trước	12	11.395.366.771	414.219.477
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(68.219.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.842.306.937)	(3.102.033.919)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.656.906.000)	(13.205.938.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	175.851.146.303	41.194.301.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.047.919.755)	(16.097.414.698)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.090.500.000	1.156.301.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(355.837.994.000)	(200.810.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285.188.251.820	165.695.500.113
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(14.100.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.270.807.655	10.268.642.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.344.488.280)	(39.801.070.689)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(26.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134.268.164.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.268.164.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.761.505.977)	1.393.230.602
Tiền đầu kỳ	60	73.739.743.106	23.150.102.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.381)	6.150.967
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	51.978.224.748	24.549.483.974

lcu

AG



00-C
-TY
H
TTE
AM
P.HÀ

Vũ Thị Mai
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 896 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 993 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa Quốc gia;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Đào tạo và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y và đồng cỏ;
- Bán phân vi sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Trồng cây chè;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán lẻ sắt, thép, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán và giới thiệu sản phẩm sữa
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 389, Đường Điện Biên Phủ, Phường La Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu kỳ này, do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản theo bản chất như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại	
		VND	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán					
Hàng tồn kho	141	293.809.150.148	(33.274.624.556)	260.534.525.592	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(1.087.628.473)	3.260.144.546	2.172.516.073	
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.837.270.152)	(3.260.144.546)	(16.097.414.698)	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và các Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài các máy móc và thiết bị được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc, thiết bị	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Các tài sản khác	03 - 08
Súc vật làm việc, cho sản phẩm	04 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê đất, các chi phí quảng cáo, chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và quảng cáo thể hiện số tiền thuê đất và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng thương mại và Tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn, cụ thể là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Từ năm 2014, Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (kể từ năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chỉ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%, không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	153.196.386	479.720.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.825.028.362	73.260.022.822
	51.978.224.748	73.739.743.106

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	516.508.788.500	516.508.788.500	419.337.475.500	419.337.475.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	467.361.288.500	467.361.288.500	371.337.475.500	371.337.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	49.147.500.000	49.147.500.000	48.000.000.000	48.000.000.000
b. Góp vốn vào đơn vị khác	83.719.600	83.719.600	75.585.600	75.585.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Mộc Châu (iii)	83.719.600	83.719.600	75.585.600	75.585.600

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 6,0% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,0% đến 7,7%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi tương ứng với Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 6,4% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).
- (iii) Bao gồm 7.866 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.052 cổ phần).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinmart	5.132.118.709	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Các khách hàng khác	109.143.413.275	14.442.877.464
	<u>114.275.531.984</u>	<u>22.473.369.424</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) 17.972.764.650 -

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của từng nhà phân phối. Theo đó, các nhà phân phối được nợ tiền hàng với tổng số dư nợ lũy kế dưới giá trị bảo lãnh mà nhà phân phối đó mở tại các ngân hàng thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam	647.440.000	-
Công ty Border Valley Trading	-	2.893.924.460
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	2.472.270.000
Công ty Cổ phần DMSPRO	-	1.765.198.182
Công ty Tophay Agri-industries Inc.	-	1.621.617.944
Các nhà cung cấp khác	118.618.610	88.415.502
	<u>766.058.610</u>	<u>8.841.426.088</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cho vay các hộ chăn nuôi (i)	2.798.765.507	29.320.336.327
	<u>2.798.765.507</u>	<u>29.320.336.327</u>

(i) Bao gồm các khoản cho vay các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 1%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.502.231.943	10.234.277.606
Phải thu khác	1.005.613.200	422.370.146
	<u>10.507.845.143</u>	<u>10.656.647.752</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.539.959.515	-	121.891.687.224	-
Công cụ, dụng cụ	5.148.660.269	-	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.425.202.237	-	-	-
Thành phẩm	89.767.027.308	-	132.745.285.725	-
Hàng hoá	2.679.600	-	-	-
	186.883.528.929	-	260.534.525.592	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.008.837.839	3.321.301.006
Chi phí thuê đất	1.363.872.619	-
Chi phí quảng cáo	748.946.032	6.838.774.422
Phí DMS phục vụ bán hàng	661.352.244	1.144.365.117
Chi phí thuê cửa hàng	-	451.016.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.909.333	552.178.292
	4.249.918.067	12.307.635.504
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.436.623.128	6.823.239.850
Chi phí trả trước dài hạn khác	609.931.316	560.963.928
	4.046.554.444	7.384.203.778

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	660.233.385	660.233.385	-	-
	660.233.385	660.233.385	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.698.213.692	63.659.377.553	18.888.103.627	46.469.487.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	10.967.916.291	2.842.306.937	10.967.916.291
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.198.721.896	4.198.721.896	-
Thuế tài nguyên	-	95.933.670	95.933.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.959.081.788	1.402.425	3.957.679.363
Các loại thuế khác	-	16.500.000	16.500.000	-
	4.540.520.629	82.897.531.198	26.042.968.555	61.395.083.272

Các nghĩa vụ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	35.516.464.623	35.516.464.623	46.036.985.538	46.036.985.538
Phải trả các đối tượng khác	24.196.700.088	24.196.700.088	12.616.330.450	12.616.330.450
	59.713.164.711	59.713.164.711	58.653.315.988	58.653.315.988
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.186.151.250	1.186.151.250	157.068.103	157.068.103

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	1.428.626.441	1.206.790.378
Nguyễn Thị Nhâm	-	1.055.253.296
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	-	953.980.979
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Thắng	-	926.705.776
Các khách hàng khác	2.299.186.979	22.124.447.997
	3.727.813.420	26.267.178.426

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)	49.443.612.565	-
Chi phí bổ sung giá sữa (ii)	7.000.000.000	-
	56.443.612.565	-

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng.
- (ii) Chi phí bổ sung giá sữa thể hiện chi phí hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi hàng năm liên quan đến biến động giá sữa trên thị trường.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	-	134.268.164.000
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	52.358.743.352	51.455.745.308
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.124.380.886	1.065.265.678
Kinh phí công đoàn	2.110.651.434	1.468.526.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.045.214.326	1.309.500.743
	56.638.989.998	189.567.202.347
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.482.219.400	2.913.200.000
	2.482.219.400	2.913.200.000

- (i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	51.455.745.308	49.955.168.694
Thu quỹ trong kỳ	19.050.144.530	12.977.856.404
Chi quỹ trong kỳ	(19.466.780.119)	(8.454.749.999)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	1.319.633.633	-
Số dư cuối kỳ	52.358.743.352	54.478.275.099

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch hoạt động năm 2020, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế. Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ trên cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	568.460.460.000	82.532.150.302	116.859.541.951	767.852.152.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	75.487.676.719	75.487.676.719
Trích lập các quỹ	-	7.548.767.685	(7.548.767.685)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.774.383.842)	(3.774.383.842)
Số dư cuối kỳ trước	568.460.460.000	90.080.917.987	181.024.067.143	839.565.445.130
Số dư đầu kỳ này	668.000.000.000	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	106.284.269.704	106.284.269.704
Trích lập các quỹ (i)	-	10.628.426.970	(10.628.426.970)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(5.314.213.486)	(5.314.213.486)
Số dư cuối kỳ này	668.000.000.000	27.322.649.858	132.387.430.161	827.710.080.019

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.800.000	66.800.000
Cổ phiếu phổ thông	66.800.000	66.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.800.000	66.800.000
Cổ phiếu phổ thông	66.800.000	66.800.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 2 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 668.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 668.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	340.681.640.000	51%	340.681.640.000	340.681.640.000
Các cổ đông khác	327.318.360.000	49%	327.318.360.000	327.318.360.000
	668.000.000.000	100%	668.000.000.000	668.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện việc trích và chi trả cổ tức bằng tiền mặt này.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.963.658.063	3.963.658.063
Trên 1 năm đến 5 năm	15.830.717.452	15.836.696.152
Trên 5 năm	96.711.923.360	100.669.602.723

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tiền thuê đất tại Tiểu khu 70, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 105 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Xưởng Sữa, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 12.078 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa thanh trùng và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Vườn Đào, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 79 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước của Công ty. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Bệnh viện II, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 3.503 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trung tâm thương mại và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu 40, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 1.037 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Khí tượng, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 25.358 m² và diện tích 21.499 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa UHT, Nhà máy chế biến thức ăn và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu cấp 3, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 10.614 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, nhà kho, sân phơi và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 14.457 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với diện tích 868.355 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 9.532.148 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội với diện tích 69 m², mục đích để xây dựng công trình với giá thuê 5.978.700 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm đến ngày 30 tháng 11 năm 2021, tiền thuê đất có thể được thay đổi khi có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USA)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	304,85	304,85

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm sữa	1.197.813.951.230	1.091.613.539.313
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	151.009.439.740	157.390.510.500
Doanh thu bán vật tư chăn nuôi	18.356.384.220	20.702.114.924
Doanh thu bán bò, bê và doanh thu khác	1.814.191.420	1.762.378.277
	<u>1.368.993.966.610</u>	<u>1.271.468.543.014</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.090.958.767	1.687.858.495
	<u>2.090.958.767</u>	<u>1.687.858.495</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>139.790.737.350</u>	<u>-</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn sản phẩm sữa	816.936.253.043	879.393.895.696
Giá vốn thức ăn chăn nuôi	136.680.627.606	145.379.911.072
Giá vốn vật tư chăn nuôi	16.816.163.717	19.207.523.654
Giá vốn bò, bê và khác	1.371.050.312	760.676.399
	<u>971.804.094.678</u>	<u>1.044.742.006.821</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	838.165.997.982	961.067.471.077
Chi phí nhân công	69.792.433.280	60.663.938.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.832.561.154	33.102.555.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.135.852.127	51.054.672.956
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	227.874.062.064	103.644.883.771
Chi phí khác bằng tiền	14.222.163.271	8.514.586.017
	1.232.023.069.878	1.218.048.107.964

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.530.627.992	16.738.435.388
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.427.747.281	5.540.648.289
Khác	8.134.000	11.662.967
	17.966.509.273	22.290.746.644

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.481.701.736	4.323.636.072
Chi phí vật liệu, công cụ	772.390.571	772.722.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.334.513.425	700.815.215
Thuế, phí và lệ phí	578.012.517	1.917.199.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.708.463	527.893.872
Chi phí khác bằng tiền	1.623.576.150	1.898.667.614
	12.029.902.862	10.140.935.087
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	18.632.639.739	16.483.435.897
Chi phí vật liệu bao bì	478.633.600	689.698.060
Chi phí đồ dùng	16.769.564.074	12.916.387.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.311.209	299.221.722
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	227.874.062.064	103.644.883.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.829.352.231	12.369.473.072
Chi phí khác bằng tiền	2.934.084.638	2.865.410.311
	281.807.647.555	149.268.510.697

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	727.685.200	718.435.780
Thu hỗ trợ, ủng hộ	-	166.120.000
Thu nhập khác	139.389.483	125.440.404
	867.074.683	1.009.996.184

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.468.969.703	2.891.972.701
Vật tư hỏng, hủy, thí nghiệm	980.070.539	1.004.619.297
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân	173.194.802	430.666.904
Chi phí khác	220.513.284	601.270.122
	2.842.748.328	4.928.529.024

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.967.916.291	8.445.549.821
	10.967.916.291	8.445.549.821

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	117.252.185.995	83.933.226.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	618.271.667	522.271.666
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(8.134.000)	-
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế (1)</i>	(63.022.742.206)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	54.839.581.456	84.455.498.206
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	54.839.581.456	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	84.455.498.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.967.916.291	8.445.549.821

(1) Thu nhập được miễn thuế thể hiện thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những điều kiện quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.284.269.704	75.487.676.719
Các khoản điều chỉnh:	(5.314.213.486)	(3.774.383.842)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.314.213.486)	(3.774.383.842)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.800.000	66.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.512	1.074

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ngày 16 tháng 9 năm 2019, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước với số tiền là 99.539.540.000 VND, tương ứng với 9.953.954 cổ phiếu, dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</u>
Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	56.846.046	1.262
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu	9.953.954	188
Số sau điều chỉnh	66.800.000	1.074

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	139.790.737.350	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	7.948.591.250	10.115.550.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	483.840.000	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	153.604.665	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.679.380.504	2.320.686.563

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	17.972.764.650	-
Phải trả cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	85.170.410.000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.186.151.250	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	532.224.000	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	157.068.103

32. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 9.502.231.943 VND (năm 2019: 9.837.851.469 VND), là lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phần trong năm 2020 để tăng vốn điều lệ với giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần phát hành thành công, trong đó vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 432.000.000.000 VND.

Giải thể chi nhánh

Theo Nghị quyết 613B/QĐ/HĐQT/2020 ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đồng ý thông qua việc giải thể chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.



Vũ Thị Mai
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2020